

Số: 47 /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 13 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU  
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 2018/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 2788/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo số 450/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương năm 2020; dự toán thu ngân sách và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 466/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021, như sau:

**1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.915.000 triệu đồng**

a) Thu nội địa: 1.885.000 triệu đồng, trong đó ngân sách địa phương được hưởng: 1.711.540 triệu đồng.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 30.000 triệu đồng.

**2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021**

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 7.649.720 triệu đồng

- Thu ngân sách địa phương hưởng: 1.711.540 triệu đồng.

- Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương: 5.938.180 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 7.649.720 triệu đồng

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 6.631.607 triệu đồng.

- Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 1.004.713 triệu đồng.

- Chi trả nợ gốc từ bội thu ngân sách địa phương: 13.400 triệu đồng.

*(Có biểu chi tiết từ số 01-15 kèm theo)*

**3. Về vay và trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương**

a) Tổng mức vay của ngân sách địa phương năm 2021 là 22.500 triệu đồng, từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các dự án đầu tư.

b) Tổng kế hoạch trả nợ gốc: 35.900 triệu đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương 13.400 triệu đồng và từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021 là 22.500 triệu đồng.

**Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao**

1. Đối với nguồn thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*phần ngân sách địa phương được hưởng*) theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện

a) Chỉ đạo các sở, ban, ngành, các cơ quan đảng, đoàn thể thuộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 như sau:

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị.

- Dành 70% tăng thu ngân sách tỉnh, huyện, thành phố không kể số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 còn dư chuyển sang (nếu có).

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*).

- Nguồn chi thường xuyên dành ra gắn với thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, bao gồm cả nguồn dành ra do thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và thực hiện tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định của Chính phủ quy định quyền tự chủ của đơn vị sự nghiệp trong từng lĩnh vực cụ thể.

b) Đối với các sở, ban, ngành, các cơ quan đảng, đoàn thể thuộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố sau khi thực hiện các biện pháp tạo nguồn nêu tại điểm a, khoản này mà không đủ nguồn, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

c) Chủ động chi trả nợ lãi các khoản vay của chính quyền địa phương trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí trả nợ gốc theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu ngân sách địa phương, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển sang năm 2021.

3. Đối với các nội dung đã có trong dự toán nhưng chưa phân bổ chi tiết, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sớm trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết để triển khai thực hiện.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIV, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT./.

**CHỦ TỊCH**



**Giàng Páo Mỹ**



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: **47** /NQ-HĐND ngày **13** /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng



S T T	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
4	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>8.550.773</b>	<b>10.591.000</b>	<b>7.649.720</b>	<b>-2.941.280</b>	<b>72%</b>
<b>I</b>	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.917.080	1.857.700	1.711.540	-146.160	92%
<b>II</b>	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.633.693	6.741.852	5.938.180	-803.672	88%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.393.314	4.393.314	4.624.671	231.357	105%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.240.379	2.348.538	1.313.509	-1.035.029	56%
<b>III</b>	Thu kết dư	0	285.730	0	-285.730	0%
<b>IV</b>	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	1.623.376	0	-1.623.376	0%
<b>V</b>	Thu cấp dưới nộp lên	0	82.342	0	-82.342	0%
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.550.773</b>	<b>10.591.000</b>	<b>7.649.720</b>	<b>-901.053</b>	<b>89%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>6.607.350</b>	<b>6.829.604</b>	<b>6.631.607</b>	<b>24.257</b>	<b>100%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	794.592	794.592	787.520	-7.072	99%
2	Chi thường xuyên	5.659.469	5.900.992	5.415.072	-244.397	96%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	250	250	300	50	120%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	132.770	132.770	154.676	21.906	116%
6	Kinh phí tính gián biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	9.919	0	24.196	14.277	244%

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
7	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	9.350	0	248.843	239.493	2661%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.920.423</b>	<b>1.984.423</b>	<b>1.004.713</b>	<b>-915.710</b>	<b>52%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.046.818	1.080.818	0	-1.046.818	0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	873.605	903.605	1.004.713	131.108	115%
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn chuyển nguồn</b>	<b>0</b>	<b>1.323.223</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn kết dư</b>	<b>0</b>	<b>285.730</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>V</b>	<b>Chi nguồn ủng hộ, đóng hộ</b>	<b>0</b>	<b>50.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu NS</b>	<b>23.000</b>	<b>35.678</b>	<b>13.400</b>	<b>-9.600</b>	<b>58%</b>
<b>VII</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>82.342</b>		<b>0</b>	
<b>C</b>	<b><u>BỒI THU NSDP</u></b>	<b>23.000</b>	<b>35.678</b>	<b>13.400</b>	<b>-9.600</b>	<b>58%</b>
<b>D</b>	<b><u>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</u></b>	<b>35.700</b>	<b>35.678</b>	<b>35.900</b>	<b>200</b>	<b>101%</b>
<b>I</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>35.700</b>	<b>35.678</b>	<b>35.900</b>	<b>200</b>	<b>101%</b>
1	Từ nguồn bội thu ngân sách	23.000	23.000	13.400		
2	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	12.700	12.678	22.500		
<b>E</b>	<b><u>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</u></b>	<b>11.000</b>	<b>2.500</b>	<b>22.500</b>	<b>11.500</b>	
<b>I</b>	<b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện các dự án</b>	<b>11.000</b>	<b>2.500</b>	<b>22.500</b>	<b>11.500</b>	

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Kèm theo Nghị quyết số: **47** /NQ-HĐND ngày **15** /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu

Đơn vị: Triệu đồng



S	TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
			Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A			1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
		<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>2.025.100</b>	<b>1.857.700</b>	<b>1.915.000</b>	<b>1.711.540</b>	<b>95%</b>	<b>92%</b>
		<b>I Thu nội địa</b>	<b>1.899.105</b>	<b>1.773.705</b>	<b>1.885.000</b>	<b>1.711.540</b>	<b>99%</b>	<b>96%</b>
1		Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	879.000	879.000	891.900	891.900	101%	101%
2		Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	4.000	4.000	4.000	4.000	100%	100%
3		Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.000	11.000	5.000	5.000	45%	45%
4		Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	370.000	370.000	380.000	380.000	103%	103%
5		Thuế thu nhập cá nhân	32.000	32.000	25.000	25.000	78%	78%
6		Thuế bảo vệ môi trường	110.000	40.000	130.000	48.360	118%	121%
-		Ngân sách trung ương hưởng	70.000	0	81.640		117%	
-		Ngân sách tỉnh hưởng	40.000	40.000	48.360	48.360	121%	121%
7		Lệ phí trước bạ	45.000	45.000	44.700	44.700	99%	99%
8		Thu phí, lệ phí	40.000	38.000	45.000	38.000	113%	100%
-		Phi và lệ phí trung ương	2.000		7.000		350%	
-		Phi và lệ phí tỉnh	29.700	29.700	30.500	30.500	103%	103%
-		Phi và lệ phí huyện	8.300	8.300	7.500	7.500	90%	90%
9		Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	68.000	68.000	20.000	20.000	29%	29%
10		Thu tiền sử dụng đất	160.000	160.000	165.300	165.300	103%	103%

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
11	Thu từ hoạt động xố số kiến thiết	23.000	23.000	26.000	26.000	113%	113%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	71.500	25.000	113.100	34.280	158%	137%
-	Ngân sách trung ương hưởng	46.500		78.820		170%	
-	Ngân sách tỉnh hưởng	25.000	25.000	34.280	34.280	137%	137%
13	Thu khác ngân sách	85.000	78.100	35.000	29.000	41%	37%
-	Thu khác ngân sách trung ương hưởng	6.900		6.000		87%	
-	Thu khác ngân sách tỉnh hưởng	66.300	66.300	16.050	16.050	24%	24%
-	Thu khác ngân sách huyện hưởng	11.800	11.800	12.950	12.950	110%	110%
14	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	605	605		0	0%	0%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	42.000	0	30.000	0	71%	
III	Thu ủng hộ, đóng góp	50.000	50.000		0	0%	
IV	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	33.995	33.995		0	0%	

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: **47** /NQ-HĐND ngày **13** /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng



S TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.607.350</b>	<b>6.631.607</b>	<b>24.257</b>	<b>100%</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>794.592</b>	<b>787.520</b>	<b>-7.072</b>	<b>99%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	794.592	787.520	-7.072	99%
2	Chi đầu tư theo nguồn vốn	794.592	787.520	-7.072	99%
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	609.592	596.220	-13.372	98%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	158.000	165.300	7.300	105%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	27.000	26.000	-1.000	96%
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.659.469</b>	<b>5.415.072</b>	<b>-244.397</b>	<b>96%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.511.911	2.402.801	-109.110	96%
2	Chi khoa học và công nghệ	13.584	12.407	-1.177	91%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	250	300	50	120%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	132.770	154.676	21.906	116%
VI	Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	9.919	24.196	14.277	244%
VII	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương	9.350	248.843	239.493	2661%
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.550.773</b>	<b>7.649.720</b>	<b>-901.053</b>	<b>89%</b>
A		<b>6.607.350</b>	<b>6.631.607</b>	<b>24.257</b>	<b>100%</b>
I		<b>794.592</b>	<b>787.520</b>	<b>-7.072</b>	<b>99%</b>
1		<b>794.592</b>	<b>787.520</b>	<b>-7.072</b>	<b>99%</b>
2		<b>794.592</b>	<b>787.520</b>	<b>-7.072</b>	<b>99%</b>
-		<b>609.592</b>	<b>596.220</b>	<b>-13.372</b>	<b>98%</b>
-		<b>158.000</b>	<b>165.300</b>	<b>7.300</b>	<b>105%</b>
-		<b>27.000</b>	<b>26.000</b>	<b>-1.000</b>	<b>96%</b>
II		<b>5.659.469</b>	<b>5.415.072</b>	<b>-244.397</b>	<b>96%</b>
1		<b>2.511.911</b>	<b>2.402.801</b>	<b>-109.110</b>	<b>96%</b>
2		<b>13.584</b>	<b>12.407</b>	<b>-1.177</b>	<b>91%</b>
III		<b>250</b>	<b>300</b>	<b>50</b>	<b>120%</b>
IV		<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>100%</b>
V		<b>132.770</b>	<b>154.676</b>	<b>21.906</b>	<b>116%</b>
VI		<b>9.919</b>	<b>24.196</b>	<b>14.277</b>	<b>244%</b>
VII		<b>9.350</b>	<b>248.843</b>	<b>239.493</b>	<b>2661%</b>

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.920.423</b>	<b>1.004.713</b>	<b>-915.710</b>	<b>52%</b>
I	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>1.046.818</b>	<b>0</b>	<b>-1.046.818</b>	<b>0%</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	564.658	0	-564.658	0%
-	<i>Vốn đầu tư</i>	451.248	0	-451.248	0%
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	113.410	0	-113.410	0%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	482.160	0	-482.160	0%
-	<i>Vốn đầu tư</i>	367.860	0	-367.860	0%
-	<i>Vốn sự nghiệp</i>	114.300	0	-114.300	0%
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>873.605</b>	<b>1.004.713</b>	<b>131.108</b>	<b>115%</b>
1	<b>Bổ sung có mục tiêu XDCB</b>	<b>646.855</b>	<b>980.917</b>	<b>334.062</b>	<b>152%</b>
2	<b>Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp</b>	<b>226.750</b>	<b>23.796</b>	<b>-202.954</b>	<b>10%</b>
-	Chính sách trợ lý pháp lý Quyết định 32/2016/QĐ-TTg	678		-678	0%
-	Đề án phát triển KTXH vùng các dân tộc Mảng, La Hù, Cống theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg	23.170		-23.170	0%
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020	2.035		-2.035	0%
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025	8.512		-8.512	0%
-	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài	7.400	2.960	-4.440	40%
-	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật	480		-480	0%
-	Hỗ trợ Hội Nhà báo	90		-90	0%
-	Hỗ trợ Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	101	149	48	148%
-	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học công nghệ	450	540	90	120%

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Vốn chuẩn bị động viên	15.000		-15.000	0%
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.137	3.549	412	113%
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	18.483	13.703	-4.780	74%
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương quản lý	40.221		-40.221	0%
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	1.654	2.674	1.020	162%
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	315	221	-94	70%
-	Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu	105.024	0	-105.024	0%
+	CTMT giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động	4.435	0	-4.435	0%
+	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	18.634	0	-18.634	0%
+	CTMT Y tế dân số	6.915	0	-6.915	0%
+	CTMT phát triển văn hóa	360	0	-360	0%
+	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.280	0	-2.280	0%
+	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	30.100	0	-30.100	0%
+	CTMT công nghệ thông tin	2.000	0	-2.000	0%
+	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	40.000	0	-40.000	0%
+	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	0	-300	0%
C	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU NSDP</b>	<b>23.000</b>	<b>13.400</b>	<b>-9.600</b>	<b>58%</b>





## BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: ~~47~~ 13/13/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu) /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	10.591.000	7.649.720	-2.941.280
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.829.604	6.631.607	-197.997
C	BỘI THU NSDP	35.678	13.400	-22.278
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	364.076	269.950	-94.126
<b>I</b>	<b><u>Tổng dư nợ đầu năm</u></b>	<b><u>88.429</u></b>	<b><u>55.251</u></b>	<b><u>-33.178</u></b>
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	20.429	21.251	822
2	Vay trong nước khác	68.000	34.000	-34.000
<b>II</b>	<b><u>Trả nợ gốc vay trong năm</u></b>	<b><u>35.678</u></b>	<b><u>35.900</u></b>	<b><u>222</u></b>
1	Theo nguồn vốn vay	35.678	35.900	222
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.678	1.900	222
-	Vốn khác	34.000	34.000	0
2	Theo nguồn trả nợ	35.678	35.900	222
-	Từ nguồn bội thu ngân sách	23.000	13.400	-9.600
-	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	12.678	22.500	9.822
<b>III</b>	<b><u>Tổng mức vay trong năm</u></b>	<b><u>2.500</u></b>	<b><u>22.500</u></b>	<b><u>20.000</u></b>
1	Theo mục đích vay	2.500	22.500	20.000
-	Vay để thực hiện các dự án	2.500	22.500	20.000
2	Theo nguồn vay	2.500	22.500	20.000
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại	2.500	22.500	20.000
<b>IV</b>	<b><u>Tổng dư nợ cuối năm</u></b>	<b><u>55.251</u></b>	<b><u>41.851</u></b>	<b><u>-13.400</u></b>
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	21.251	41.851	20.600
3	Vốn khác	34.000	0	-34.000
F	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	247	300	53



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: **47** /NQ-HĐND ngày **13** /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	*Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
					Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách</u></b>	<b><u>8.161.823</u></b>	<b><u>9.307.132</u></b>	<b><u>7.267.110</u></b>	<b><u>-2.040.022</u></b>	<b><u>78%</u></b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.528.130	1.344.100	1.328.930	-15.170	99%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.633.693	6.741.852	5.938.180	-803.672	88%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	4.393.314	4.393.314	4.624.671	231.357	105%
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	2.240.379	2.348.538	1.313.509	-1.035.029	56%
3	Thu kết dư	0	29.663	0	-29.663	0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	1.111.282	0	-1.111.282	0%
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0	80.235	0	-80.235	0%
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách</u></b>	<b><u>8.161.823</u></b>	<b><u>9.307.132</u></b>	<b><u>7.267.110</u></b>	<b><u>-894.713</u></b>	<b><u>89%</u></b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.427.698	4.573.007	3.706.168	278.470	108%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.734.125	4.734.125	3.560.942	-1.173.183	75%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.238.927	3.238.927	3.076.462	-162.465	95%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.495.198	1.495.198	484.480	-1.010.718	32%
<b>III</b>	<b><u>Bội thu NSĐP (Dùng để chi trả nợ gốc)</u></b>	<b><u>23.000</u></b>	<b><u>35.678</u></b>	<b><u>13.400</u></b>	<b><u>-22.278</u></b>	<b><u>58%</u></b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách</u></b>	<b><u>5.123.075</u></b>	<b><u>6.015.726</u></b>	<b><u>3.943.552</u></b>	<b><u>-2.072.174</u></b>	<b><u>66%</u></b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	388.950	513.600	382.610	-130.990	74%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.734.125	4.734.125	3.560.942	-1.173.183	75%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.238.927	3.238.927	3.076.462	-162.465	95%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.495.198	1.495.198	484.480	-1.010.718	32%
3	Thu kết dư	0	253.800	0	-253.800	0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	512.094	0	-512.094	0%
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0	2.107	0	-2.107	0%
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách</u></b>	<b><u>5.123.075</u></b>	<b><u>6.015.726</u></b>	<b><u>3.943.552</u></b>	<b><u>-1.179.523</u></b>	<b><u>77%</u></b>
-	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.123.075	6.015.726	3.943.552	-1.179.523	77%



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

## TỈNH HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Kiểm theo Nghị quyết số: **47** /NQ-HĐND ngày **13** /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm							
				1. Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Thu phí, lệ phí	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	8. Thu khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>443.650</b>	<b>443.650</b>	<b>100</b>	<b>167.500</b>	<b>44.700</b>	<b>14.250</b>	<b>10.500</b>	<b>165.300</b>	<b>20.000</b>	<b>21.300</b>
1	Huyện Tam Đường	27.850	27.850		13.000	4.000	1.250	800	6.000	500	2.300
2	Huyện Phong Thổ	37.200	37.200		19.000	3.500	1.200	1.200	8.000	1.300	3.000
3	Huyện Sìn Hồ	25.300	25.300		12.000	2.000	700	900	8.000	200	1.500
4	Huyện Nậm Nhùn	25.000	25.000		10.500	1.000	400	600	10.000	1.500	1.000
5	Huyện Mường Tè	53.500	53.500		35.000	2.200	1.500	1.600	10.000	700	2.500
6	Huyện Than Uyên	49.000	49.000	100	18.000	4.000	2.000	2.100	18.300	500	4.000
7	Huyện Tân Uyên	44.500	44.500		10.000	3.000	1.200	800	25.000	1.500	3.000
8	Thành phố Lai Châu	181.300	181.300		50.000	25.000	6.000	2.500	80.000	13.800	4.000



ՀԱՅԱՍՏԱՆԻ ՀԱՆՐԱՊԵՏՈՒԹՅԱՆ ԿՐԹԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ԻՐԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ՄԻՆԻՍՏԵՐԱՆ

ՀԱՅԱՍՏԱՆԻ ՀԱՆՐԱՊԵՏՈՒԹՅԱՆ ԿՐԹԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ԻՐԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ՄԻՆԻՍՏԵՐԱՆ  
ԿՐԹԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ԻՐԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ՄԻՆԻՍՏԵՐԱՆ  
ԿՐԹԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ԻՐԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ՄԻՆԻՍՏԵՐԱՆ

ՀԱՅԱՍՏԱՆԻ ՀԱՆՐԱՊԵՏՈՒԹՅԱՆ ԿՐԹԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ԻՐԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ՄԻՆԻՍՏԵՐԱՆ

ՀԱՅԱՍՏԱՆԻ ՀԱՆՐԱՊԵՏՈՒԹՅԱՆ ԿՐԹԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ԻՐԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ՄԻՆԻՍՏԵՐԱՆ

ՀԱՅԱՍՏԱՆԻ ՀԱՆՐԱՊԵՏՈՒԹՅԱՆ ԿՐԹԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ԻՐԱԿԱՆՈՒԹՅԱՆ ՄԻՆԻՍՏԵՐԱՆ

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CẤU CẢM CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: **47** /NQ-HĐND ngày **13** /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>7.649.720</b>	<b>3.706.168</b>	<b>3.943.552</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>	<b>6.631.607</b>	<b>2.688.055</b>	<b>3.943.552</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>787.520</b>	<b>490.344</b>	<b>297.176</b>
*	Chi đầu tư cho các dự án	787.520	490.344	297.176
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	787.520	490.344	297.176
-	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	596.220	417.354	178.866
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	165.300	49.590	115.710
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	26.000	23.400	2.600
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.415.072</b>	<b>1.809.873</b>	<b>3.605.199</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.402.801	277.382	2.125.419
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	12.407	12.407	0
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>154.676</b>	<b>113.499</b>	<b>41.177</b>
<b>VI</b>	<b>Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>24.196</b>	<b>24.196</b>	<b>0</b>
<b>VII</b>	<b>Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>248.843</b>	<b>248.843</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GÓC TỪ BỘI THU NSĐP</b>	<b>13.400</b>	<b>13.400</b>	<b>0</b>
<b>C</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.004.713</b>	<b>1.004.713</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.004.713</b>	<b>1.004.713</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Bổ sung mục tiêu (vốn ĐT XDCB)</b>	<b>980.917</b>	<b>980.917</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)</b>	<b>23.796</b>	<b>23.796</b>	<b>0</b>
2.1	Hỗ trợ bồi dưỡng, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	149	149	0
2.2	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học công nghệ	540	540	0
2.3	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.674	2.674	0
2.4	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	221	221	0
2.5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.549	3.549	0
2.6	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ 42	13.703	13.703	0
2.7	Hỗ trợ từ vốn nước ngoài	2.960	2.960	0



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**(Kèm theo Nghị quyết số: **47** /NQ-HĐND ngày **15** /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>7.267.110</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>3.560.942</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>2.688.055</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>490.344</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.809.873</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	277.382
2	Chi khoa học và công nghệ	12.407
3	Chi quốc phòng	68.854
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21.402
5	Chi y tế, dân số và gia đình	637.723
6	Chi văn hóa thông tin	34.907
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.755
8	Chi thể dục thể thao	10.220
9	Chi bảo vệ môi trường	6.246
10	Chi các hoạt động kinh tế	229.933
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	363.305
12	Chi bảo đảm xã hội	15.095
13	Chi thường xuyên khác	34.117
14	Kinh phí thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất	75.527
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>300</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>113.499</b>
<b>VI</b>	<b>Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán Trung ương giao để thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>248.843</b>
<b>VII</b>	<b>Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>24.196</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ BỘI THU NSĐP</b>	<b>13.400</b>
<b>E</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>1.004.713</b>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**  
(Kèm theo Nghị quyết số: **47** /NQ-HĐND ngày **13** /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể tình hình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể tình hình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Kinh phí biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn tăng thu chưa bố trí nhiệm vụ chi	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc từ bộ ngân sách địa phương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
4		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>	3.706.168	1.471.261	1.833.669	300	1.000	113.499	24.196	248.843	0	0	0	0	13.400	0
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.809.873	0	1.809.873	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	13.591		13.591											
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	33.616		33.616											
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.216		18.216											
4	Sở Khoa học và Công nghệ	7.597		7.597											
5	Sở Nội vụ	30.080		30.080											
6	Sở Tài chính	15.398		15.398											
7	Sở Lao động thương binh và Xã hội	22.497		22.497											
8	Sở Giao thông Vận tải	97.496		97.496											
9	Sở Xây dựng	9.922		9.922											
10	Sở Công thương	7.264		7.264											
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	64.283		64.283											
12	Sở Tư pháp	9.945		9.945											
13	Sở Ngoại vụ	7.218		7.218											
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	236.798		236.798											
15	Sở Y tế	370.396		370.396											
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	54.014		54.014											
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.610		17.610											
18	Sở Thông tin và Truyền thông	10.894		10.894											
19	Ban QL Khu KTCCK Ma Lù tháng	6.572		6.572											
20	Văn phòng Ban An toàn giao thông	1.003		1.003											
21	Ban Dân tộc	4.512		4.512											
22	Thanh tra tỉnh	7.550		7.550											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Kinh phí tinh giản biên chế để thực hiện cải cách tiền lương	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn tăng thu chưa bố trí nhiệm vụ chi	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc từ bộ thu ngân sách địa phương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6.222		6.222											
24	Hội Cựu chiến binh	2.496		2.496											
25	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.823		5.823											
26	Tinh đoàn thanh niên	9.190		9.190											
27	Hội Nông dân tỉnh	9.416		9.416											
28	Đài Phát thanh Truyền hình	22.755		22.755											
29	Ban QLTHC chính trị tỉnh	21.231		21.231											
30	Trường Chính trị tỉnh	4.890		4.890											
31	Trường Cao đẳng cộng đồng	28.953		28.953											
32	Hội Luật gia	979		979											
33	Hội Nhà báo	314		314											
34	Ban Chấp hành hội người cao tuổi	1.360		1.360											
35	Hội Chữ thập đỏ	3.363		3.363											
36	Hội Văn học nghệ thuật	1.806		1.806											
37	Hội Khuyến học	258		258											
38	Liên minh hợp tác xã	5.868		5.868											
39	Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật	994		994											
40	Công an tỉnh	21.402		21.402											
41	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	61.566		61.566											
42	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	7.288		7.288											
43	Bảo Hiểm xã hội tỉnh	277.965		277.965											
44	Đoàn ĐBQH tỉnh Lai Châu	1.000		1.000											
45	Liên đoàn Lao động tỉnh	356		356											
46	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	200		200											
47	Tòa án nhân dân tỉnh	200		200											
48	Cục Thi hành án Dân sự	200		200											
49	Cục quản lý thị trường	200		200											
50	Ban chấp hành Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	100		100											



STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Kinh phí gián tiếp chế độ thực hiện cải cách tiền lương	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn tăng thu chưa bố trí nhiệm vụ chi	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc từ bội thu ngân sách địa phương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
51	Đào tạo thu hút cán bộ - sự nghiệp đào tạo (Phân bổ chi tiết sau)	7.000		7.000											
52	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Phân bổ chi tiết sau)	8.919		8.919											
53	Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Phân bổ chi tiết sau)	20.000		20.000											
54	Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 Hội đồng nhân dân tỉnh (Phân bổ chi tiết sau)	10.000		10.000											
55	Kinh phí thực hiện 4 Chương trình trọng điểm ban hành sau Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh (Phân bổ chi tiết sau)	40.000		40.000											
56	Kinh phí thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất (Phân bổ chi tiết sau)	75.527		75.527											
57	Cty TNHH một thành viên quản lý thủy nông	11.730	0	11.730	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Ngân hàng chính sách xã hội	15.000	0	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Văn phòng Tỉnh ủy	78.830	0	78.830	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	300	0	0	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000	0	0	0	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	113.499	0	0	0	0	113.499	0	0	0	0	0	0	0	0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG, NHIỆM VỤ CHI KHÁC CHƯA BỐ TRÍ	273.039	0	0	0	0	0	24.196	248.843	0	0	0	0	0	0
VI	CHI ĐTP, CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC	1.495.057	1.471.261	23.796	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.400	0



Biểu số 10 (Biểu 42/NĐ 31)

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: **47** /NQ-HĐND ngày **13** /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	$1 = 2+3+4$	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>484.480</b>	<b>0</b>	<b>484.480</b>	<b>0</b>
1	Huyện Tam Đường	52.881	0	52.881	0
2	Huyện Phong Thổ	67.931	0	67.931	0
3	Huyện Sìn Hồ	63.657	0	63.657	0
4	Huyện Nậm Nhùn	30.843	0	30.843	0
5	Huyện Mường Tè	45.876	0	45.876	0
6	Huyện Than Uyên	57.449	0	57.449	0
7	Huyện Tân Uyên	54.598	0	54.598	0
8	Thành phố Lai Châu	111.245	0	111.245	0





STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Sở Công Thương - Văn phòng sở - Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	518 7.264 5.788 1.476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	518 1.476	0	0	5.788 5.788	0	0
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Văn phòng sở - Chi cục Thủy lợi - Chi cục Phát triển nông thôn - Chi cục Kiểm lâm - Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - Chi cục Chăn nuôi và Thú y - Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản - Văn phòng điều phối nông thôn mới cấp tỉnh - Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	64.283 6.426 3.021 2.613 37.027 3.871 3.462 3.884 624 855	0	0	0	0	0	0	0	0	7.281	0	7.281	57.002 6.426 3.021 2.613 37.027 2.592 3.462 1.237 624 855	0	0	
12	Ban Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 Sở Tư pháp - Văn phòng sở - Trung tâm Trợ giúp pháp lý - Phòng công chứng nhà nước số 1	2.500 9.945 8.574 1.215 156	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.371	0	2.500 8.574 1.215 156	8.574 8.574	0	0
13	Sở Ngoại vụ - Văn phòng sở - Hội liên hiệp các tổ chức hữu nghị	7.218 6.893 325	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.218 6.893 325	0	0
14	Sở Giáo dục và Đào tạo - Văn phòng sở - Khôi THPT - Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh - Khối trường phổ thông dân tộc nội trú	236.798 31.715 104.414 3.190 97.479	229.511 24.428 104.414 3.190 97.479	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.287 7.287	0	0
15	Sở Y tế - Văn phòng sở - Chi cục Dân số - Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm - Bệnh viện đa khoa tỉnh - Bệnh viện Y học cổ truyền - Bệnh viện Lao và Bệnh phổi - Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh - Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm - Trung tâm Pháp y - Trung tâm Y tế huyện Tam Đường - Trung tâm Y tế huyện Phong Thổ	370.396 6.656 1.849 2.133 46.093 5.676 10.511 27.873 4.938 2.778 30.325 36.631	0	0	0	0	359.758	0	0	0	0	0	0	0	10.638 6.656 1.849 2.133	0	0



STT	A	B	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ chuyên ngành khác		
														Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Chỉ					
			26.884					26.884													
			28.656					28.656													
			43.113					43.113													
			32.891					32.891													
			14.442					14.442													
			19.685					19.685													
			2.565					2.565													
			16.000					16.000													
			7.812					7.812													
			1.140					1.140													
			1.745					1.745													
			54.014	0	0	0	0	0	34.907	0	10.220	0	0	0	0	0	0	8.887	0	0	
			26.387					17.500										8.887			
			12.600					12.600													
			2.271					2.271													
			2.536					2.536													
			10.220								10.220										
			17.610	0	0	0	0	0	0	0	0	2.674	7.231	0	0	0	0	7.705	0	0	
			8.678									2.674	973					7.705			
			2.674										6.258								
			6.258										2.446					8.448			
			10.894	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				8.448	0	0		
			8.448										0								
			2.446										2.446								
			6.572										3.803					2.769			
			1.003															1.003			
			4.512															4.512			
			7.550															7.550			
			6.222															6.222			
			2.496															2.496			
			5.823															5.823			
			9.190	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.028				0	7.162	0	0	
			6.355															6.355			
			807															807			
			2.028										2.028								
			9.416	1.576	0	0	0	0	0	0	0	0	0				0	4.840	0	3.000	
			7.840																		
			1.576	1.576																	
			22.755																		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
29	Ban QLTHC chính trị tỉnh	21.231									3.572	17.659						
30	Trường Chính trị tỉnh	4.890	4.890															
31	Trường Cao đẳng cộng đồng	28.953	28.953															
32	Hội Luật gia	979													979			
33	Hội Nhà báo	314													314			
34	Ban Chấp hành hội người cao tuổi	1.360													1.360			
35	Hội Chữ thập đỏ	3.363													3.363			
36	Hội Văn học nghệ thuật	1.806													1.806			
37	Hội Khuyến học tỉnh	258													258			
38	Liên Minh hợp tác xã	5.868													5.868			
39	Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật	994													994			
40	Công an tỉnh	21.402				21.402												
41	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	61.566			61.566													
42	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	7.288			7.288													
43	Bảo Hiểm xã hội tỉnh	277.965					277.965											
44	Đoàn ĐBQH tỉnh Lai Châu	1.000															1.000	
45	Liên đoàn lao động tỉnh	356															356	
46	Viện kiểm sát	200															200	
47	Tòa án nhân dân	200															200	
48	Cục Thi hành án Dân sự	200															200	
49	Cục quản lý thị trường	200															200	
50	Ban chấp hành Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	100					0										100	
51	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ CCVC - sự nghiệp đào tạo (Phân bổ chi tiết sau)	7.000	7.000															
52	Sự nghiệp khoa học công nghệ (Phân bổ chi tiết sau)	8.919		8.919														
53	Chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Phân bổ chi tiết sau)	20.000										20.000			20.000			
54	Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 Hội đồng nhân dân tỉnh (Phân bổ chi tiết sau)	10.000										10.000			10.000			
55	Kinh phí thực hiện 4 Chương trình trọng điểm ban hành sau Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh (Phân bổ chi tiết sau)	40.000										40.000			40.000			
56	Kinh phí thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất (Phân bổ chi tiết sau)	75.527										75.527			75.527			
57	Cty TNHH một thành viên quản lý thủy nông	11.730										11.730			11.730			
58	Ngân hàng chính sách xã hội	15.000										15.000			15.000			
59	Văn phòng Tỉnh ủy	78.830													78.830			

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG

## RỬ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

Kèm theo Nghị quyết số: 47 /NQ-HĐND ngày 13 /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>443.650</b>	<b>382.610</b>	<b>266.900</b>	<b>165.300</b>	<b>115.710</b>	<b>3.560.942</b>	<b>3.943.552</b>
1	Huyện Tam Đường	27.850	25.100	20.900	6.000	4.200	413.893	438.993
2	Huyện Phong Thổ	37.200	33.600	28.000	8.000	5.600	600.237	633.837
3	Huyện Sìn Hồ	25.300	22.250	16.650	8.000	5.600	637.989	660.239
4	Huyện Nậm Nhùn	25.000	21.450	14.450	10.000	7.000	317.809	339.259
5	Huyện Mường Tè	53.500	48.150	41.150	10.000	7.000	486.195	534.345
6	Huyện Than Uyên	49.000	41.360	28.550	18.300	12.810	446.167	487.527
7	Huyện Tân Uyên	44.500	35.450	17.950	25.000	17.500	393.727	429.177
8	Thành phố Lai Châu	181.300	155.250	99.250	80.000	56.000	264.925	420.175



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Kỳ họp Ban Nghị quyết số: **47** /NQ-HĐND ngày **13** /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu

ĐVT: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Chi XD CB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số	Trong đó			
1=2+9	2=3+6+8	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.943.552</b>	<b>3.943.552</b>	<b>297.176</b>	<b>178.866</b>	<b>115.710</b>	<b>2.600</b>	<b>3.605.199</b>	<b>2.125.419</b>	<b>41.177</b>	<b>0</b>	
1	Huyện Tam Đường	438.993	438.993	25.415	20.565	4.200	650	408.894	237.639	4.684	0	
2	Huyện Phong Thổ	633.837	633.837	32.621	27.021	5.600	0	594.179	368.863	7.037	0	
3	Huyện Sìn Hồ	660.239	660.239	34.056	28.456	5.600	0	618.708	383.016	7.475	0	
4	Huyện Nậm Nhùn	339.259	339.259	24.934	17.934	7.000	0	310.800	173.251	3.525	0	
5	Huyện Mường Tè	534.345	534.345	33.715	26.065	7.000	650	495.071	314.288	5.559	0	
6	Huyện Than Uyên	487.527	487.527	34.264	20.804	12.810	650	448.072	267.244	5.191	0	
7	Huyện Tân Uyên	429.177	429.177	35.674	18.174	17.500	0	388.962	231.987	4.541	0	
8	Thành phố Lai Châu	420.175	420.175	76.497	19.847	56.000	650	340.513	149.131	3.165	0	



## DỰ TOÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Kèm theo Nghị quyết số: 47 /NQ-HĐND ngày 18 /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, dân	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi				
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.768.437</b>	<b>30.399</b>	<b>41</b>	<b>203.834</b>	<b>8.000</b>	<b>199</b>	<b>1.900</b>	<b>344</b>	<b>0</b>	<b>34.510</b>	<b>759.419</b>	<b>500.975</b>	<b>130.523</b>	<b>83.186</b>	<b>5.000</b>	<b>641.600</b>	
1	Thành phố Lai Châu	76.497	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	76.49
2	Huyện Tam Đường	25.425	0	0	0	0	0	0	0	0	10	0	0	0	0	0	0	25.41
3	Huyện Phong Thổ	32.621	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.62
4	Huyện Sin Hồ	34.056	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34.05
5	Huyện Mường Tè	33.715	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.71
6	Huyện Than Uyên	34.264	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	34.26
7	Huyện Tân Uyên	35.674	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35.67
8	Huyện Nậm Nhùn	25.180	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24.93
9	Ban QLDA các công trình XD CB huyện Nậm Nhùn	115.283	1.178	0	0	0	45	0	0	0	0	46.060	5.175	17.440	68.000	0	0	0
10	Ban QL công trình dự án PTKT-XH huyện Mường Tè	94.586	0	0	0	0	37	0	0	0	0	93.628	56.152	10.000	921	0	0	0
11	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	36.629	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33.629	0	33.629	3.000	0	0	0
12	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình DD&CN	39.614	28.007	41	0	0	28	0	344	0	0	267	0	0	10.927	0	0	0
13	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	278.054	0	0	0	0	0	0	0	0	0	278.054	278.054	0	0	0	0	0
14	Ban QLDA huyện Sin Hồ	47.261	21	0	0	0	0	0	0	0	0	42.240	33.640	0	0	0	0	5.000
15	Ban QLDA BTXD huyện Than Uyên	11.626	28	0	0	0	63	0	0	0	0	11.492	10.710	782	0	0	0	4
16	Ban QLDA huyện Phong Thổ	34.889	188	0	0	0	0	0	0	0	0	34.701	1.300	16.751	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
17	Ban QLDA huyện Tam Đường	36.163	0	0	0	0	26	16	0	0	0	36.121	16.304	19.817	0	0	0
18	Ban QLDA thành phố Lai Châu	14.570	99	0	0	0	0	0	0	0	0	3.540	3.540	0	0	0	10.931
19	Ban QLDA xây dựng cơ bản và HTBT di dân TĐC huyện Tân Uyên	3.378	878	0	0	0	0	0	0	0	0	2.500	2.500	0	0	0	0
20	Bộ Chỉ huy BĐBP tỉnh	177.295	0	0	177.295	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	26.539	0	0	26.539	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Công an tỉnh	8.000	0	0	0	8.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Sở Kế hoạch và Đầu tư	31.773	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31.773	0	0	0	0	0
24	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.500	0	0	0	0	0	0	0	0	2.500	0	0	0	0	0	0
25	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.884	0	0	0	0	0	1.884	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Công ty TNHH MTV Khánh Hòa	1.129	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.129	0	1.129	0	0	0
27	Công ty TNHH Chè Hồng Đức	975	0	0	0	0	0	0	0	0	0	975	0	975	0	0	0
28	Công ty Cổ phần nước sạch Lai Châu	310	0	0	0	0	0	0	0	0	0	310	0	0	0	0	0
29	Ban QL khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	92	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	92	0	0
30	Phân bổ chi tiết sau	508.455	0	0	0	0	0	0	0	0	32.000	143.000	93.600	30.000	0	0	333.455

## DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 47 /NQ-HĐND ngày 13 /12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	TỔNG CÔNG	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020					Kế hoạch vốn năm 2021					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn						
				Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác				
4		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		5.566.309	0	3.909.800	1.340.985	2.013.105	0	1.664.927	348.208	2.411.716	0	1.756.346	655.400	1.768.437	32.000	948.917	787.519
I	Thu hồi vốn tăng trước		4.225.324	0	3.909.800	0	1.715.712	0	1.664.927	50.815	1.807.131	0	1.756.346	50.815	980.917	32.000	948.917	0
1	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh		471.324	0	245.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	132.496	0	132.496	0
(1)	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh		225.524	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	129.843	0	129.843	0
(1)	Dự án đường Pắc Ma - U Ma Tu Khoang (đoạn Thu Lũm - U Ma Tu Khoang)	637/09.5.08 21/12/2012.09	225.524	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	129.843	0	129.843	0
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		245.800	0	245.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.653	0	2.653	0
(1)	Trụ sở các khối Sở, ban, ngành, đoàn thể và MTTQ	763/6.7.07	245.800	0	245.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.653	0	2.653	0
II	Đầu tư các dự án thuộc Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng Tái định cư thủy điện Lai Châu theo quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018		280.000	0	280.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	113.000	0	113.000	0
1	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2021		199.500	0	199.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Ban QLDA ĐTXD huyện Sơn Hồ		45.000	0	45.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(1)	Đường Năm Tâm - Chiềng Lông		45.000	0	45.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(2)	Đường Năm Hạnh Năm Hạnh Cuối Châm Danh huyện Sơn Hồ		25.000	0	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(3)	Đường Cò Sắn - Pá Hân xã Năm Hân		7.500	0	7.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(4)	Đường Cò Sắn - Pá Pha xã Năm Hân		5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(5)	Đường sông Đà - Huổi Pha		33.000	0	33.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(6)	Đường nối các điểm dân cư khu tái định cư Năm Mả		11.000	0	11.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(7)	Nước sinh hoạt bản Huổi Lả cum điểm dân cư Huổi Pha		3.000	0	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(8)	Nước sinh hoạt số 01 (giai đoạn I) khu tái định cư Năm Mả		7.000	0	7.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(9)	Nước sinh hoạt cum điểm Chiềng Lông khu tái định cư Năm Cha		2.500	0	2.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(10)	Nước sinh hoạt số 02 khu tái định cư Năm Mả		5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(11)	Nước sinh hoạt điểm dân cư Phiêng Ớt		3.000	0	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(12)	Nước sinh hoạt bản Thành Chừ		2.500	0	2.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Ban QLDA các công trình XD CB huyện Năm Ninh		37.500	0	37.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(1)	Đường Năm Doong - Pú Dao		7.000	0	7.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(2)	Đường giao thông nối đồng Ten Co Mún - Năm Phi		10.000	0	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(3)	Đường sông Đà Năm Mạnh (giai đoạn I)		14.000	0	14.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(4)	Đường giao thông nối đồng (thành 4: điểm tái định cư Năm Hàng)		2.000	0	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(5)	Nước sinh hoạt điểm dân cư số 1 (Bản Chơ)		2.000	0	2.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(6)	Nước sinh hoạt điểm dân cư số 2 (điểm tái định cư Chiềng Lể)		2.500	0	2.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Ban QLDA huyện Phong Thổ		5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(1)	Đường giao thông điểm tái định cư Huổi Luông		5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.4	Các chi đầu tư khác		88.000	0	88.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(1)	Đường Noong Hèo - Ngải Thầu - Năm Mả		70.000	0	70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(2)	Đường Noong Hèo - Năm Coong - Năm Cuối		18.000	0	18.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021				Ghi chú
			Tổng số nguồn (vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số nguồn (vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số nguồn (vốn)	Chia theo nguồn vốn			
				Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
I																			
II																			
		Vốn bố trí cho các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh																	
		Thực hiện các dự án																	
		Bố trí vốn để thanh toán khối lượng các dự án đã hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020																	
		1 Ban OLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp																	
		Trụ sở hợp, khối các cơ quan sự nghiệp tỉnh																	
		Bố trí vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021																	
		1 Ban OLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp																	
		Trường chuyên Lê Quý Đôn																	
		2 Ban OLDA ĐTXD các công trình Giao thông																	
		Đường thị xã Lai Châu - thị trấn Sin Hồ																	
		Các dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2021																	
		1 Ban OLDA ĐTXD các công trình Giao thông																	
		Đường Tạ Phin - Xã Dè Phin; Nâng cấp đường Năm Cuối - Hua Cuối - Nậm Cọ, Mông huyện Sin Hồ																	
		Đường hành lang biên giới Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)																	
		Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)																	
		2 Ban OLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT																	
		Kê chống xói lở bờ suối Hoàng Hồ, bảo vệ khu dân cư và đất nông nghiệp thị trấn Sin Hồ																	
		3 Ban OLDA ĐTXD huyện Sin Hồ																	
		Đường Seo Leng - Nậm Tâm																	
		Bố trí dân cư tập trung ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao điểm bản Hua Cuối, xã Năm Cuối, huyện Sin Hồ																	
		4 Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè																	
		Đường giao thông liên vùng Tá Pa - Pa Ú huyện Mường Tè																	
		Tuyên kê chống xói, lở bờ sông biên giới khu vực mốc 18(2) đến mốc 19, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè																	
		Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tá Tông và Mù Cà, huyện Mường Tè																	
		Sắp xếp, ổn định các điểm dân cư. Mù Lò, Sa Thàng xã Mù Cà, điểm Nam Kha A, Pá Kha, U Na 1-2, Tia Ma Mú, Pa Tét xã Tá Tông, huyện Mường Tè																	
		5 Ban OLDA các công trình XD CB huyện Năm Nhùn																	
		Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND, UBND, trung tâm hội nghị văn hóa huyện Năm Nhùn																	
		Kê chống xói lở bờ sông Đà, bảo vệ mặt bằng khu giáo dục, y tế và dân cư thị trấn Năm Nhùn, huyện Năm Nhùn																	
		Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2021																	
		Công trình phục vụ điện tập khu vực phòng thủ tỉnh																	
		Khu liên hợp thể thao tỉnh Lai Châu																	



TT	Nội dung	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020			Kế hoạch vốn năm 2021					Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn						
				Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác				
1	Hà tầng thiết yếu mở rộng khu đầu mối khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	1	200.000															
(3)	Nâng cấp đường tỉnh 133 đoạn Km0-Km21, huyện Tân Uyên		150.000															
(4)	Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gần với đường sản xuất khu Nà Phạ xã Mường Kim		80.000															
(5)	Nâng cấp đường tuần tra biên giới Cửa khẩu Ma Lù Thàng - Mường Thanh - Vàng Ma Chải		90.000															
(6)	Nâng cấp đường liên xã Mỏ Sĩ San - Sĩ Lở Lầu, huyện Phong Thổ		80.000															
(7)	Nâng cấp đường giao thông Năm Lăn - Mốc 17, huyện Mường Tè		190.000															
(8)	Nâng cấp đường Lao Lữ Đè - Năm Tâm, huyện Sinh Hồ		80.000															
(9)	Đường liên xã Khun Há - Bản Bò, huyện Tam Đường		80.000															
(10)	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt thành phố Lai Châu		100.000															
(11)	Trung tâm hội nghị văn hóa huyện Năm Nhùn		50.000															
(12)	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu tư vay vốn ngân hàng thế giới																	
V	CHƯƠNG TRÌNH MỞ RỘNG QUY MÔ VỆ SINH VÀ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN DỰA TRÊN KẾT QUẢ ĐẦU TƯ VAY VỐN NGÂN HÀNG THẾ GIỚI																	
B	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		1.340.985	0	0	297.393	0	0	0	297.393	604.585	0	0	604.585	787.520	0	0	787.519
I	NGOÀI XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG		1.295.985	0	0	287.068	0	0	0	287.068	582.085	0	0	582.085	596.220	0	0	596.219
1	Cần đổi ngân sách huyện, thành phố		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	178.866	0	0	178.866
1.1	Huyện Mường Tè														26.065			26.065
1.2	Huyện Năm Nhùn														17.934			17.934
1.3	Huyện Phong Thổ														27.021			27.021
1.4	Huyện Sinh Hồ														28.456			28.456
1.5	Huyện Tam Đường														20.565			20.565
1.6	Huyện Tân Uyên														18.174			18.174
1.7	Huyện Thuận Yên														20.804			20.804
1.8	Thành phố Lai Châu														19.847			19.847
2	Các dự án ngân sách tỉnh quản lý		1.295.985	0	0	287.068	0	0	0	287.068	582.085	0	0	582.085	417.354	0	0	417.353
2.1	Thu hồi vốn tăng trước		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.230	0	0	5.230
a	Huyện Năm Nhùn														246			246
(1)	Hà tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính trị trấn huyện Năm Nhùn giai đoạn II														2.900			2.900
b	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh														2.900			2.900
(1)	Thao trường Kỹ thuật chiến thuật tổng hợp của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu														1.129			1.129
c	Công ty TNHH MTV Khánh Hòa Lai Châu														1.129			1.129
(1)	Trang trại chăn nuôi lợn kết hợp thủy sản và trồng cây ăn quả lâu năm														975			975
d	Công ty TNHH Chế Hồng Đức														975			975
(1)	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến chè chất lượng cao														62.301			62.300
2.2	Vốn bố trí cho các dự án sau quyết toán		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.598,5			1.598,5
a	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp														16,8			16,8
(1)	Trụ sở làm việc Trung tâm tin học và khoa học công nghệ và Trung tâm ứng dụng tiến bộ và chuyển giao công nghệ tỉnh Lai Châu														16,8			16,8





TT	Quyết định đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021				Ghi chú	
			Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn					
			Ngân sách TW	Khác	Ngân sách TW	Khác	Ngân sách TW	Khác	Ngân sách TW	Khác	Ngân sách TW	Khác	Ngân sách TW	Khác	Ngân sách TW	Khác				
1	Thủy lợi Bản Lùn 2+3 xã Tả Năng huyện Than Uyên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
2	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên																			
3	Ban QLDA thành phố Lai Châu																			
4	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (lô 2, lô 3) thành phố Lai Châu																			
5	Mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 7 thành phố Lai Châu																			
6	Hệ thống thoát nước khu dân cư số 5 ra suối Nặm Con Gìn																			
7	Ban QLDA ĐTXD huyện Sin Hồ																			
8	Đường Trần thuộc - Nặm Cản - Nặm Sô - Noong Hèo đến đường Noong Hèo - Nặm Cống - Nặm Cười huyện Sin Hồ																			
9	Đường Tả Ghènh - Nặm Mạ Dao - Nặm Mạ Thái - Lũng Cù - Trung tâm xã Ma Quai huyện Sin Hồ																			
10	Đường giao thông đến bản Nặm Tân Xã, xã Pa Tân, huyện Sin Hồ																			
11	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè																			
12	03 cầu qua sông Đà và hệ thống đường ngang phía tây sông Đà huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu																			
13	Trụ sở xã Tả Bả, huyện Mường Tè																			
14	Sắp xếp ổn định dân cư xã biên giới bản Mù Su - Mù Cà, huyện Mường Tè																			
15	Đường giao thông đến bản Là Pè 1, 2 xã Tả Bả, huyện Mường Tè																			
16	Ban QLDA huyện Tam Đường																			
17	Đường giao thông nông thôn từ Thèn Sin đến bản Sin Cầu và Phan Khèo																			
18	Điểm vui chơi trẻ em thị trấn Tam Đường (giai đoạn I)																			
19	Kiến trúc hoa kính mương cảnh đồng Bình Lư và cảnh đồng Nà Tầm, huyện Tam Đường																			
20	Hồ thủy lợi và nuôi trồng thủy sản Cò Lả, huyện Tam Đường																			
21	Đường đèn trung tâm xã Bản Giang huyện Tam Đường																			
22	Cải tạo, nâng cấp cụm thủy lợi Tả Leng, huyện Tam Đường																			
23	Cải tạo, nâng cấp cụm thủy lợi Tả Leng, huyện Tam Đường																			
24	Trồng rừng phòng hộ huyện Tam Đường																			
25	Trồng rừng phòng hộ huyện Tam Đường																			
26	Công ty cổ phần nước sạch Lai Châu																			
27	Hệ thống cấp nước thị trấn Lai Châu giai đoạn I																			
28	Số Văn hóa, Thể thao và Du lịch																			
29	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Bảo tàng tỉnh Lai Châu																			
30	Ban QL khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng																			
31	Nhà ở tập thể CBCNV khu KTCK Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ																			
32	Sửa chữa công trình cửa khẩu Quốc Gia Ma Lù Thàng																			
33	Nhà ban QLDA và trạm KSLH cửa khẩu Quốc gia Ma Lù Thàng																			
34	Hàng mục nhà 4 gian, sân, bồn hoa, hàng rào bao quanh khu nhà ở CBCNV khu KTCK Ma Lù Thàng																			
35	Đổi tăng các dự án ODA																			
36	Số Nông nghiệp và PTNT																			
37	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn đưa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới																			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021				Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
				Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Khác		Ngoài nước	Ngân sách TW		Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
A	B																		
2.4	Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050																		
a	Sở Kế hoạch và Đầu tư																		
(1)	Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050																		
2.5	Vốn chuẩn bị đầu tư																		
2.6	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025																		
a	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông	1.295.985	0	1.295.985	287.068	0	287.068	0	287.068	0	287.068	0	287.068	0	287.068	0	287.068	0	
(1)	Đường Quảng trường (Bao gồm cả cầu Năm Bắc)	120.000	0	120.000	90.161	0	90.161	0	90.161	0	90.161	0	90.161	0	90.161	0	90.161	0	
b	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	120.000	0	120.000	90.161	0	90.161	0	90.161	0	90.161	0	90.161	0	90.161	0	90.161	0	
(1)	Trạm kiểm soát liên ngành Mù Cạ, huyện Mường Tè	70.000	0	70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(2)	Hạ tầng thiết yếu của các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung	5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(3)	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	65.000	0	65.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(4)	Đường từ đôn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ	187.000	0	187.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(5)	Tuyến kè chống xói lở bờ suối Nà Mu Chi Hồ khu vực mốc số 72, 2)	100.000	0	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(6)	Kè chống xói, lở bờ sông biên giới khu vực hạ lưu mốc số 72, 2)	38.000	0	38.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(7)	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	49.000	0	49.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(8)	Xây dựng dự án doanh trại Trung đoàn 880 (giai đoạn II)	40.000	0	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(9)	Trưởng quân sự địa phương (giai đoạn IV)	25.000	0	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(10)	Công an tỉnh	15.000	0	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(11)	Trụ sở công an phường Quyết Tiến, TP Lai Châu	16.500	0	16.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(12)	Cơ sở làm việc và mua sắm trang thiết bị phục vụ giám định Tư pháp công lập (Phòng Kỹ thuật hình sự - CA tỉnh Lai Châu)	5.000	0	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(13)	Ban QLDA các công trình XDCB huyện Năm Nhùn	11.500	0	11.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
(14)	Trụ sở xã Năm Chà, huyện Năm Nhùn	136.000	0	136.000	52.671	0	52.671	0	52.671	0	52.671	0	52.671	0	52.671	0	52.671	0	
(15)	Hạ tầng kỹ thuật khu giáo dục, y tế, thương mại - dịch vụ và dân cư thị trấn Năm Nhùn	8.000	0	8.000	5.000	0	5.000	0	5.000	0	5.000	0	5.000	0	5.000	0	5.000	0	
(16)	Đường giao thông nông thôn từ Trung tâm xã Năm Mạnh đến bản Năm Năn	80.000	0	80.000	26.000	0	26.000	0	26.000	0	26.000	0	26.000	0	26.000	0	26.000	0	
(17)	Sắp xếp dân cư bản Năm Cây, xã Năm Hàng, huyện Năm Nhùn	28.000	0	28.000	21.671	0	21.671	0	21.671	0	21.671	0	21.671	0	21.671	0	21.671	0	
(18)	Hạ tầng kỹ thuật và cải tạo mặt bằng bán văn hóa xã Mường So	20.000	0	20.000	14.805	0	14.805	0	14.805	0	14.805	0	14.805	0	14.805	0	14.805	0	
(19)	Cấp nước sinh hoạt xã Mù Sang huyện Phong Thổ	107.485	0	107.485	45.000	0	45.000	0	45.000	0	45.000	0	45.000	0	45.000	0	45.000	0	
(20)	Cấp nước sinh hoạt xã Vàng Mã Chải huyện Phong Thổ	12.500	0	12.500	6.227	0	6.227	0	6.227	0	6.227	0	6.227	0	6.227	0	6.227	0	
(21)	Thủy lợi Năm Xe xã Năm Xe	13.500	0	13.500	6.793	0	6.793	0	6.793	0	6.793	0	6.793	0	6.793	0	6.793	0	
(22)	Hạ tầng kỹ thuật và cải tạo mặt bằng bán văn hóa xã Mường So	53.505	0	53.505	45.000	0	45.000	0	45.000	0	45.000	0	45.000	0	45.000	0	45.000	0	
(23)	Nâng cấp đường QL32 - Tre Bò - Sang Ngà - Bản Mường huyện Than Uyên	13.000	0	13.000	6.098	0	6.098	0	6.098	0	6.098	0	6.098	0	6.098	0	6.098	0	
(24)	Tran liên hợp + đường nội đồng bản Phương - Bản Nà Mả - Bản Nà Ban xã Hua Nà huyện Than Uyên	14.980	0	14.980	8.200	0	8.200	0	8.200	0	8.200	0	8.200	0	8.200	0	8.200	0	
(25)	Ban QLDA thành phố Lai Châu	88.500	0	88.500	4.600	0	4.600	0	4.600	0	4.600	0	4.600	0	4.600	0	4.600	0	
(26)	Nâng cấp đường QL32 - Tre Bò - Sang Ngà - Bản Mường huyện Than Uyên	80.000	0	80.000	38.375	0	38.375	0	38.375	0	38.375	0	38.375	0	38.375	0	38.375	0	
(27)	Tran liên hợp + đường nội đồng bản Phương - Bản Nà Mả - Bản Nà Ban xã Hua Nà huyện Than Uyên	8.500	0	8.500	4.600	0	4.600	0	4.600	0	4.600	0	4.600	0	4.600	0	4.600	0	
(28)	Ban QLDA thành phố Lai Châu	104.500	0	104.500	8.000	0	8.000	0	8.000	0	8.000	0	8.000	0	8.000	0	8.000	0	
(29)	Nâng cấp đường QL32 - Tre Bò - Sang Ngà - Bản Mường huyện Than Uyên	8.500	0	8.500	4.600	0	4.600	0	4.600	0	4.600	0	4.600	0	4.600	0	4.600	0	
(30)	Ban QLDA thành phố Lai Châu	104.500	0	104.500	8.000	0	8.000	0	8.000	0	8.000	0	8.000	0	8.000	0	8.000	0	



TT	Quyết định đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo mức đầu tư			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn năm 2021			Ghi chú
				Chia theo mức đầu tư				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
				3	4	5		6	7	8		9	10	11		12	13	14	
4																			
(1)	Hệ thống thoát nước thành phố Lai Châu	13/5/31.10.16	90.000		90.000		90.000		90.000		90.000		90.000		90.000		90.000		
(1)	Đường nối các khu dân cư với vùng sản xuất, Thành phố Lai Châu (Tuyến số 1, tuyến số 3 và tuyến nối QL4D đến nhà máy gạch tuynen cũ)	56/31.3.2016	14.500		14.500		14.500		14.500		14.500		14.500		14.500		14.500		
k	Ban QLDA huyện Tân Uyên		100.000	0	100.000		100.000		100.000		100.000		100.000		100.000		100.000		
(1)	Đường TT xã Hồ Mít - Suối Lính A- Bản Lầu - Bản Thảo A - Thảo B - K2, Tân Uyên	13/6/31.10.16	100.000		100.000		100.000		100.000		100.000		100.000		100.000		100.000		
l	Ban QLDA ĐTXD huyện Sin Hồ		144.000	0	144.000		144.000		144.000		144.000		144.000		144.000		144.000		
(1)	Hà tầng khu du lịch cao nguyên Sin Hồ (giai đoạn J, huyện Sin Hồ)	14/5/31.10.16	90.000		90.000		90.000		90.000		90.000		90.000		90.000		90.000		
(2)	Đường Ngải Chồ - Năm Chàng - Năm Pé huyện Sin Hồ	10/3/18.9.13	54.000		54.000		54.000		54.000		54.000		54.000		54.000		54.000		
m	Ban QL công trình dự án phát triển KT-XH huyện Mường Tè		23.000	0	23.000		23.000		23.000		23.000		23.000		23.000		23.000		
(1)	Nâng cấp đường Pa Ủ Hà Xi xã Pa Ủ huyện Mường Tè	50/31.3.2016	23.000		23.000		23.000		23.000		23.000		23.000		23.000		23.000		
n	Ban QLDA huyện Tam Đường		159.000	0	159.000		159.000		159.000		159.000		159.000		159.000		159.000		
(1)	Đường Hồ Thầu - Bình Lư huyện Tam Đường	13/8/31.10.16	115.000		115.000		115.000		115.000		115.000		115.000		115.000		115.000		
(2)	Hồ thủy lợi Cò Lả, huyện Tam Đường GD II	14/4/31.10.19	30.000		30.000		30.000		30.000		30.000		30.000		30.000		30.000		
(3)	Đường ra khu sản xuất tập trung bản Cấn Cầu xã Sùng Phái và bản Lở Thang 1,2 xã Thèn Sin	15/5/07.12.17	14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		14.000		
2.7	<i>Các dự án khởi công mới năm 2021</i>																		
II	<b>NGUỒN THU XỔ SỞ KIẾN THIẾT</b>																		
1	<b>Lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế</b>																		
1.1	<i>Vốn bố trí cho các dự án sau quyết toán</i>																		
a	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		45.000	0	45.000		45.000		45.000		45.000		45.000		45.000		45.000		
(1)	Trường THPT Năm Nhùn, huyện Năm Nhùn		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(2)	Nhà hiệu bộ Trường chính trị tỉnh Lai Châu		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(3)	Nhà lớp học bộ môn, các hạng mục phụ trợ Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Phong Thổ		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(4)	Nhà lớp học bộ môn, các hạng mục phụ trợ Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Than Uyên		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(5)	Trường THPT Dân tộc nội trú Ka Lăng huyện Mường Tè (giai đoạn II)		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(6)	Trường THPT Mường Than (giai đoạn II), huyện Than Uyên		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(7)	Nhà ở dành cho học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lai Châu		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(8)	Trung tâm Nổi tiếng Lai Châu		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
b	Ban QLDA các công trình XD/CB huyện Năm Nhùn		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(1)	Trường phổ thông dân tộc bản trú THCS Trung Chải, huyện Năm Nhùn		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(2)	Trạm Y tế xã Năm Chá, huyện Năm Nhùn		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
c	Ban QLDA huyện Phong Thổ		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(1)	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phong Thổ		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(2)	Trường mầm non xã Lán Nhì Thàng, huyện Phong Thổ		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
d	Ban QLDA huyện Than Uyên		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(1)	Trường tiểu học số 1 Mường Kim (điểm trung tâm), huyện Than Uyên		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
(2)	Trạm Y tế xã Mường Than, huyện Than Uyên		0	0	0		0		0		0		0		0		0		
e	Ban QLDA thành phố Lai Châu		0	0	0		0		0		0		0		0		0		

